

Số: 36 /QĐ-CCTK

Thành phố Huế, ngày 28 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025  
của Chi cục Thống kê thành phố Huế**

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HUẾ**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ;*

*Căn cứ Quyết định số 956/QĐ-BTC ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thống kê cấp tỉnh thuộc Cục Thống kê;*

*Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-CCTK ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Chi cục trưởng Chi cục Thống kê thành phố Huế về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Chi cục Thống kê thành phố Huế (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Lãnh đạo Chi cục Thống kê, Kế toán Chi cục, lãnh đạo các phòng thuộc cơ quan Chi cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban KHTC-CTK (b/c)
- Lãnh đạo Chi Cục;
- Lưu: VT

**CHI CỤC TRƯỞNG**  
  
**Hoàng Văn Sỹ**

CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HUẾ

Chương: 018

Biểu số 01

(Kèm theo TT 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018)

DỰ TOÁN THU CHINGAN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 36 /QĐ-CCTK ngày 28/5/2025 )

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                         | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Cơ quan Chi cục | Đội Thống kê số 1 | Đội Thống kê số 2 | Đội Thống kê số 3 | Đội Thống kê số 4 | Đội Thống kê số 5 | Đội Thống kê số 6 | Đội Thống kê số 7 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1     | 2                                                | 3                 | 4                  | 5               | 6                 | 7                 | 8                 | 9                 | 10                | 11                | 12                |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí      |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                   | 8.116             | 8.116              | 8.116           | 0,00              | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                       | 8.116             | 8.116              | 8.116           | 0,00              | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           | 8.116             | 8.116              | 8.116           | 0,00              | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 |                   | -                  |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           | 8.116             | 8.116              | 8.116           |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề        |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |                   |                    |                 |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |

